

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng DD & Ngành : Xây dựng dân dụng và công nghiệp Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Quy hoạch tuyến tính Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3275010003	Bùi Tuấn	An	07/07/1990	2						2.00	0.60	3.00	2.10	3	Học lại
2	3375010016	Nguyễn	Cải	20/08/1991	8	9					8.50	2.55	9.00	6.30	9	
3	3375010018	Nguyễn Xuân	Chánh	15/11/1990	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
4	3375010025	Huỳnh Văn	Công	13/01/1991	8	8					8.00	2.40	9.00	6.30	9	
5	3375010028	Lê Hữu	Cường	20/10/1990	2	5					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
6	3375010049	Bùi Văn	Duy	25/04/1991	5	8					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
7	3375010059	Huỳnh Văn	Dựng	09/11/1991	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
8	3375010071	Phan Trọng	Đại	12/12/1991	10						10.00	3.00	4.00	2.80	6	Học lại
9	3375010092	Nguyễn Văn	Đức	10/11/1991	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
10	3275010049	Võ Trường	Giang	20/12/1990	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
11	3375010161	Lê Phương	Lâm	29/09/1991	7	8					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
12	3375010162	Nguyễn Văn Ngọc	Lâm	18/09/1991	6	7					6.50	1.95	10.00	7.00	9	
13	3375010163	Vũ Đức	Lâm	08/06/1989	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
14	3375010173	Đặng Duy	Lộc	05/07/1991	5	7					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
15	3375010177	Huỳnh Minh	Luật	10/11/1991	5	8					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
16	3375010179	Lê Văn	Lĩnh	25/08/1984	4	8					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
17	3375010182	Nguyễn Đại	Lợi	02/10/1990	4	3					3.50	1.05	0.00	0.00	1	
18	3375010192	Lê Tiến	Minh	15/10/1991	6	7					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
19	3375010194	Trần Văn	Minh	16/02/1991	5	8					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
20	3375010199	Chu Hoài	Nam	24/01/1989	8	8					8.00	2.40	10.00	7.00	9	
21	3375010201	Đậu Giang	Nam	28/03/1991	8	9					8.50	2.55	8.00	5.60	8	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3375010204	Nguyễn Hoài	Nam	01/01/1991	1	4					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
23	3375010211	Ngô Văn	Ngọc	15/02/1991	7	6					6.50	1.95	6.00	4.20	6	
24	3375010216	Trương Trọng	Nhân	07/08/1988	5	4					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
25	3375010227	Nguyễn Tiến	Phát	21/02/1991	5	7					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
26	3375010232	Phùng Văn	Phong	16/09/1990	8	8					8.00	2.40	10.00	7.00	9	
27	3375010237	Phan Phạm Phiên	Phụng	11/09/1989	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
28	3375010239	Ngô Minh	Phú	13/06/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
29	3375010256	Đoàn Thanh	Quân	26/02/1991	5	7					6.00	1.80	10.00	7.00	9	
30	3375010265	Trần Văn	Quý	01/04/1991	5	4					4.50	1.35	10.00	7.00	8	
31	3375010270	Nguyễn Thanh	Sanh	17/05/1990	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
32	3375010306	Ngô Văn	Thành	12/08/1986	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
33	3375010311	Văn Bá	Thành	21/05/1991	5						5.00	1.50	0.00	0.00	2	Học lại
34	3375010313	Hoàng Quang	Thái	28/12/1990	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
35	3375010330	Giáp Dương	Thuận	02/04/1991	5						5.00	1.50	2.00	1.40	3	Học lại
36	3375010355	Nguyễn Duy	Trình	04/10/1991	5	7					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
37	3375010367	Hứa Xuân	Trịnh	26/11/1990	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
38	3375010373	Hà Đình	Tuấn	20/05/1991	7	8					7.50	2.25	10.00	7.00	9	
39	3375010376	Lê Minh	Tuấn	18/09/1991	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
40	3375010388	Mai Thanh	Tùng	28/07/1991	4	8					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
41	3375010394	Nguyễn Văn	Ty	07/01/1990	6	8					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
42	3375010410	Nguyễn Minh	Vũ	16/11/1991	4	6					5.00	1.50	9.00	6.30	8	
43	3375010421	Lâm Văn	Vỹ	02/09/1990	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
44	3375010427	Huỳnh Phúc	Yên	26/12/1991	7	8					7.50	2.25	7.00	4.90	7	

Tổng: 44.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	7	15.9
Giỏi	6	13.6
Khá	7	15.9

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	4	9.1
Trung bình	13	29.5
Không đạt	7	15.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa